

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	16-37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch	
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực	
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/06/2026
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/06/2026
Bà Lê Thị Trà	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 08/06/2026
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 08/06/2026
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng ban
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC, ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Số: 605/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS, được lập ngày 10/08/2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số

0448-2023-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		633.296.125.219	607.370.779.389
I Tài sản tài chính	110		629.096.797.602	604.238.171.617
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	66.615.650.001	71.643.095.053
1.1 Tiền	111.1		66.615.650.001	71.643.095.053
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	78.156.751.333	23.889.905.000
3 Các khoản cho vay	114	V.1.3.(2)	435.127.144.852	501.808.315.887
4 Các khoản phải thu	117	V.1.4	4.407.756.444	4.585.993.619
4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	4.407.756.444	4.585.993.619
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4.407.756.444	4.585.993.619
5 Trả trước cho người bán	118	V.1.4	534.230.217	2.187.998.017
6 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	49.980.834	117.864.041
7 Các khoản phải thu khác	122	V.1.4	44.205.283.921	5.000.000
II Tài sản ngắn hạn khác	130		4.199.327.617	3.132.607.772
1 Tạm ứng	131		245.000.000	58.000.000
2 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.5	1.733.987.961	938.565.063
3 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		800.000.000	800.000.000
4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		84.296.947	-
5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	V.1.6	1.336.042.709	1.336.042.709
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		26.503.921.130	26.816.041.414
I Tài sản cố định	220		6.503.921.130	5.716.290.962
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.7	5.932.254.518	4.938.999.348
Nguyên giá	222		24.088.638.145	22.434.968.845
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(18.156.383.627)	(17.495.969.497)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.1.8	571.666.612	777.291.614
Nguyên giá	228		20.425.969.404	20.425.969.404
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19.854.302.792)	(19.648.677.790)
II Tài sản dài hạn khác	250		20.000.000.000	21.099.750.452
1 Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.5	-	878.471.431
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.1.15	-	221.279.021
3 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.9	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		659.800.046.349	634.186.820.803

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		389.800.321.511	401.724.982.184
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		389.716.859.682	401.670.936.212
1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.10	734.672.119	925.188.063
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.11	480.700.000	480.700.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.12	2.807.618.282	1.115.603.617
4 Phải trả người lao động	323		3.269.563.495	14.897.878.234
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.13	1.714.660.377	2.292.615.622
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.14	380.325.214.708	381.574.519.975
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384.430.701	384.430.701
II Nợ phải trả dài hạn	340		83.461.829	54.045.972
1 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.1.14	54.045.972	54.045.972
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	V.1.15	29.415.857	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		269.999.724.838	232.461.838.619
I Vốn chủ sở hữu	410		269.999.724.838	232.461.838.619
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4 Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5 Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.16	(1.445.468.731.091)	(1.483.006.617.310)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1.445.586.394.522)	(1.482.121.501.229)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		117.663.431	(885.116.081)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		659.800.046.349	634.186.820.803

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1 Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.1.17.(1)	491.888.800.509	536.289.084.430
2 Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.17.(2)	146.607.600	146.607.600
3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.17.(3)	35.551.840.000	19.401.930.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.17.(4)	6.658.452.470.000	7.223.990.520.000
1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.308.988.560.000	5.519.968.240.000
1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		21.681.980.000	242.121.840.000
1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.042.757.260.000	1.169.579.660.000
1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		279.888.330.000	279.888.330.000
1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5.136.340.000	12.432.450.000
2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.17.(5)	30.053.330.000	27.597.670.000
2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		29.768.330.000	27.155.670.000
2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		285.000.000	442.000.000
3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	V.1.17.(6)	19.099.440.000	52.297.120.000
4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	V.1.17.(7)	14.565.270.000	14.565.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
5 Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.17.(8)	229.803.465.424	313.145.555.498
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		201.696.363.814	246.030.114.918
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		28.107.101.610	67.115.440.580
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		27.319.643.610	62.236.991.780
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		787.458.000	4.878.448.800
6 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.17.(9)	229.720.987.374	313.096.169.108
6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		161.483.288.448	229.175.897.187
6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		68.237.698.926	83.920.271.921
7 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.17.(10)	82.478.050	49.386.390

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiến



Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.658.272.853	16.529.149.953
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	768.476.009	2.332.354.306
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	811.796.844	14.188.420.647
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	1.078.000.000	8.375.000
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	35.660.131.450	18.762.553.018
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.(4)	26.020.329.224	19.891.355.293
1.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		36.000.000	36.000.000
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.253.667.694	943.990.064
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.300.000.000	-
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	561.852.805	196.019.021
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		70.490.254.026	56.359.067.349
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2.510.197.520	53.095.511.236
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	2.951.875.066	51.137.183.173
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	(441.677.546)	1.958.328.063
2.2 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.2	18.981.761.290	12.800.670.952
2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.2	1.405.625.245	1.595.086.459
2.4 Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	844.081.404	390.145.648
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		23.741.665.459	67.881.414.295
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.890.017.394	2.257.447.665
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.3	1.890.017.394	2.257.447.665
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52		20.517.843.139	5.119.104.834
Cộng chi phí tài chính (60=51→55)	60	V.2.4	20.517.843.139	5.119.104.834

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
V CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.5	35.075.128.342	28.937.711.914
VI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(6.954.365.520)	(43.321.716.029)
VII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	V.2.6	44.742.946.617	7.688.507
7.2 Chi phí khác	72	V.2.7	-	1.554.240.970
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		44.742.946.617	(1.546.552.463)
VIII TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		37.788.581.097	(44.868.268.492)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		36.535.106.707	(57.098.361.076)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.253.474.390	12.230.092.584
IX CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.8	250.694.878	2.446.018.517
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		250.694.878	2.446.018.517
X LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		37.537.886.219	(47.314.287.009)
XI THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.9	256	(323)

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		37.788.581.097	(44.868.268.492)
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		20.338.446.598	4.401.083.831
Khấu hao TSCĐ	03		1.710.620.853	1.509.614.996
Chi phí lãi vay	06		20.517.843.139	5.119.104.834
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.890.017.394)	(2.227.635.999)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(441.677.546)	1.958.328.063
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(441.677.546)	1.958.328.063
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(811.796.844)	(14.188.420.647)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(811.796.844)	(14.188.420.647)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(61.635.379.387)	59.096.082.446
(Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(53.013.371.943)	119.407.736.867
(Tăng), giảm các khoản cho vay	33		66.681.171.035	(128.846.688.044)
(Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		178.237.175	1.062.471.281
(Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		67.883.207	(61.857.393)
(Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		(42.889.130.778)	(161.250.000)
(Tăng), giảm các tài sản khác	40		(300.712.804)	(953.605.124)
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(846.155.245)	(3.609.696.848)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	42		83.048.533	(1.013.824.819)
(-) Lãi vay đã trả	44		(20.249.643.139)	(5.359.368.834)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(190.515.944)	262.151.713
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	24.572.420
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.692.014.665	7.289.417
Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(11.628.314.739)	(9.138.164.262)
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.219.889.410)	87.519.427.072
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(43.111.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(4.761.826.082)	6.398.805.201

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
II				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.592.000.000)	(1.585.627.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		436.363.636	-
3 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.890.017.394	2.257.447.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(265.618.970)	671.820.665
III				
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(5.027.445.052)	7.070.625.866
IV				
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		71.643.095.053	47.167.056.990
Tiền	101.1		71.643.095.053	47.167.056.990
V				
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1	66.615.650.001	54.237.682.856
Tiền	103.1		66.615.650.001	54.237.682.856

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp).

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		18.303.227.233.017	12.821.243.666.015
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(18.016.970.144.522)	(11.482.287.600.494)
3 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.473.580.559.175	2.610.822.236.559
4 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2.791.809.671.262)	(3.938.880.712.414)
5 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.253.667.694)	(943.961.647)
6 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		41.576.736.212	50.951.462.846
7 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(91.693.135.000)	(50.951.462.846)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(83.342.090.074)	9.953.628.019
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		313.145.555.498	317.475.879.724
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		313.145.555.498	317.475.879.724
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		246.030.114.918	286.681.560.214
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		67.115.440.580	30.794.319.510
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	V.1.17.(8)	229.803.465.424	327.429.507.743
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		229.803.465.424	327.429.507.743
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		201.696.363.814	276.785.788.253
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		28.107.101.610	50.643.719.490

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tiến



Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	
		01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm
I Biến động vốn chủ sở hữu					
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000	-	-
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.599.142.581	44.599.142.581		
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55.523.179.467	55.523.179.467		
4 Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.970.133.881	8.970.133.881		
5 Lợi nhuận chưa phân phối V.1.16		(1.442.297.464.485)	(1.483.006.617.310)	9.784.074.067	57.098.361.076
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(1.432.070.381.159)	(1.482.121.501.229)	-	57.098.361.076
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.227.083.326)	(885.116.081)	9.784.074.067	-
Tổng cộng		273.170.991.444	232.461.838.619	9.784.074.067	57.098.361.076
				-	225.856.704.435
					269.999.724.838

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được sửa đổi thông qua ngày 08/06/2026.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại số 41- 43 Phạm Hồng Thái, phường Ba Đình, TP. Hà Nội.
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ tại Tòa nhà Cadivi Tower, tầng 5, số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.
 - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 85 người (tại ngày 01/01/2026, có 79 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng)).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).

Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, "Giá mua" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.
- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính**

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	66.613.333.198	71.565.833.093
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.316.803	77.261.960
	66.615.650.001	71.643.095.053

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng	Giá trị
(a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	11.282.215	205.262.733.000
(b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	796.902.199	16.588.409.449.710
Trái phiếu	240	33.840.000
Chứng khoán khác	17.158.337	21.312.324.360
	825.342.991	16.815.018.347.070

1.3. Các loại tài sản tài chính**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	78.009.672.045	78.156.751.333	24.996.300.102	23.889.905.000
	78.009.672.045	78.156.751.333	24.996.300.102	23.889.905.000

(2) Các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	418.231.125.461	418.231.125.461	447.038.447.808	447.038.447.808
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	16.896.019.391	16.896.019.391	54.769.868.079	54.769.868.079
	435.127.144.852	435.127.144.852	501.808.315.887	501.808.315.887

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Phụ lục số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.4. Các khoản phải thu	30/06/2026	01/01/2026
(1) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	4.407.756.444	4.585.993.619
	4.407.756.444	4.585.993.619
(2) Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH PTX	-	100.000.000
Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	-	1.657.512.000
Người bán khác	534.230.217	430.486.017
	534.230.217	2.187.998.017
(3) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phí giao dịch chứng khoán	49.980.834	117.864.041
	49.980.834	117.864.041
(4) Phải thu khác		
Phải thu khác	44.205.283.921	5.000.000
	44.205.283.921	5.000.000
1.5. Chi phí trả trước	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ, bảo trì phần mềm, chi phí khác	1.733.987.961	938.565.063
	1.733.987.961	938.565.063
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	-	288.847.458
Bảo trì phần mềm	-	589.623.973
	-	878.471.431
1.6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.336.042.709	1.336.042.709
	1.336.042.709	1.336.042.709

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2026	10.519.356.121	6.054.667.973	5.860.944.751	22.434.968.845
Mua trong kỳ	2.592.000.000			2.592.000.000
Thanh lý, nhượng bán		(938.330.700)		(938.330.700)
Số dư 30/06/2026	13.111.356.121	5.116.337.273	5.860.944.751	24.088.638.145
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2026	8.606.755.384	5.056.599.202	3.832.614.911	17.495.969.497
Khấu hao trong kỳ	1.140.142.199	330.991.452	33.862.200	1.504.995.851
Thanh lý, nhượng bán		(844.581.721)		(844.581.721)
Số dư 30/06/2026	9.746.897.583	4.543.008.933	3.866.477.111	18.156.383.627
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	1.912.600.737	998.068.771	2.028.329.840	4.938.999.348
Tại ngày 30/06/2026	3.364.458.538	573.328.340	1.994.467.640	5.932.254.518

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

10.504.297.245

1.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2026	15.477.284.224	4.948.685.180	20.425.969.404
Số dư 30/06/2026	15.477.284.224	4.948.685.180	20.425.969.404
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2026	14.699.992.610	4.948.685.180	19.648.677.790
Khấu hao trong kỳ	205.625.002		205.625.002
Số dư 30/06/2026	14.905.617.612	4.948.685.180	19.854.302.792
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	777.291.614	-	777.291.614
Tại ngày 30/06/2026	571.666.612	-	571.666.612

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

18.525.969.404

1.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nộp bổ sung	11.510.665.955	11.510.665.955
Tiền lãi phân bổ trong năm	8.276.558.504	8.276.558.504
	20.000.000.000	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	534.145.721	713.348.649
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	200.526.398	211.839.414
	734.672.119	925.188.063
1.11. Người mua trả tiền trước	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Xây dựng Tân Hồng Hà	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ phần Tin Học Viễn Thông Vinafore	110.000.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	116.000.000	116.000.000
Khách hàng khác	95.700.000	95.700.000
	480.700.000	480.700.000
1.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2026	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	22.699.133	4.192.472
Thuế thu nhập cá nhân	2.784.919.149	1.110.948.265
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	462.880
	2.807.618.282	1.115.603.617
1.13. Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí sử dụng vốn	1.473.200.000	1.205.000.000
Chi phí hoạt động khác	241.460.377	1.087.615.622
	1.714.660.377	2.292.615.622
1.14. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Hoa hồng cộng tác viên	1.683.021.313	2.150.611.375
Hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	378.590.000.000	379.400.000.000
Phải trả khác	52.193.395	23.908.600
	380.325.214.708	381.574.519.975
Dài hạn		
Trợ cấp mất việc làm	54.045.972	54.045.972
	54.045.972	54.045.972

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

		30/06/2026	01/01/2026
1.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
(1) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-	221.279.021
		-	221.279.021
(2) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		29.415.857	
		29.415.857	
1.16. Lợi nhuận chưa phân phối			
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(1.445.586.394.522)	(1.482.121.501.229)	
Lợi nhuận chưa thực hiện	117.663.431	(885.116.081)	
	(1.445.468.731.091)	(1.483.006.617.310)	
1.17. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính			
(1) Nợ khó đòi đã xử lý			
Nợ phải thu	491.888.800.509	536.289.084.430	
	491.888.800.509	536.289.084.430	
(2) Cổ phiếu đang lưu hành			
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên (số lượng)	146.607.600	146.607.600	
	146.607.600	146.607.600	
(3) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK			
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35.551.840.000	19.401.930.000	
	35.551.840.000	19.401.930.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(4) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.308.988.560.000	5.519.968.240.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	21.681.980.000	242.121.840.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.042.757.260.000	1.169.579.660.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	279.888.330.000	279.888.330.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.136.340.000	12.432.450.000
	6.658.452.470.000	7.223.990.520.000
(5) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	29.768.330.000	27.155.670.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	285.000.000	442.000.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
	30.053.330.000	27.597.670.000
(6) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	19.099.440.000	52.297.120.000
	19.099.440.000	52.297.120.000
(7) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	14.565.270.000	14.565.270.000
	14.565.270.000	14.565.270.000
(8) Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý	201.696.363.814	246.030.114.918
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.107.101.610	67.115.440.580
	229.803.465.424	313.145.555.498
(9) Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	161.483.288.448	229.175.897.187
Của Nhà đầu tư nước ngoài	68.237.698.926	83.920.271.921
	229.720.987.374	313.096.169.108
(10) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	82.478.050	49.386.390
	82.478.050	49.386.390

2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: VND

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Phụ lục số 02

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Phụ lục số 03

(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL,
Các khoản cho vay, HTM, AFS

Từ tài sản tài chính FVTPL

Từ các khoản cho vay

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

1.078.000.000 8.375.000

35.660.131.450 18.762.553.018

36.738.131.450 18.770.928.018

(4) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Môi giới chứng khoán niêm yết

Môi giới chứng khoán UPCoM

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

24.896.124.371 18.256.513.902

1.124.204.853 1.634.841.391

26.020.329.224 19.891.355.293

(5) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Doanh thu phí tất toán tài khoản

Doanh thu phí chuyển khoản CK

Doanh thu khác

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

3.090.907 6.454.543

28.090.705 6.061.373

530.671.193 183.503.105

561.852.805 196.019.021

2.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Chi phí dịch vụ khác

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

18.981.761.290 12.800.670.952

1.405.625.245 1.595.086.459

844.081.404 390.145.648

21.231.467.939 14.785.903.059

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.890.017.394		2.257.447.665	
	1.890.017.394		2.257.447.665	
2.4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
Chi phí sử dụng vốn	20.517.843.139		5.119.104.834	
	20.517.843.139		5.119.104.834	
2.5. Chi phí quản lý CTCK	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	17.575.958.342		12.542.555.020	
Chi phí vật tư văn phòng	69.510.640		68.836.015	
Chi phí công cụ, dụng cụ	101.494.164		29.884.996	
Chi phí khấu hao TSCĐ	309.929.152		486.658.259	
Chi phí thuế, phí và lệ phí	245.635.394		160.804.435	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.635.719.744		10.356.377.186	
Chi phí khác	3.136.880.906		5.292.596.003	
	35.075.128.342		28.937.711.914	
2.6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
Lãi thanh lý TSCĐ	342.614.657		-	
Thu nhập từ nợ xấu tồn đọng và khác	44.400.331.960		7.688.507	
	44.742.946.617		7.688.507	
2.7. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		29.811.666	
Chi phí phạt thuế, hành chính	-		1.524.429.304	
	-		1.554.240.970	

2.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
(1) Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.788.581.097	(44.868.268.492)
Các khoản điều chỉnh tăng	510.000.000	2.034.429.304
Chi phí không hợp lệ	-	1.524.429.304
Thù lao Hội đồng quản trị	510.000.000	510.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(38.330.259.097)	(12.238.467.584)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.078.000.000)	(8.375.000)
Chuyển lỗ	(35.998.784.707)	-
Lãi chưa thực hiện	(1.253.474.390)	(12.230.092.584)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(31.678.000)	(55.072.306.772)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
(2) Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế TNDN	1.253.474.390	12.230.092.584
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	221.279.021	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	29.415.857	2.446.018.517
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	250.694.878	2.446.018.517
(3) Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	250.694.878	2.446.018.517
2.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.537.886.219	(47.314.287.009)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.537.886.219	(47.314.287.009)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	146.607.600	146.607.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	256	(323)

3. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 08/06/2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ và ngày 10/07/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐQT, thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 15.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 150.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn là bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh và hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ.

Ngày 30/07/2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản xác nhận nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty.

Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính này, đợt phát hành cổ phiếu nêu trên đang được Công ty triển khai theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan

(a) Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực, Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/06/2026)
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 08/06/2026)
Bà Lê Thị Trà	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/06/2026)
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 08/06/2026)
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Trần Ngọc Lược	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát

(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập bao gồm lương, thưởng, thù lao và lợi ích khác		
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm và không kiêm nhiệm	6.334.052.440	1.705.805.300
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, kiêm thành viên HĐQT	2.614.380.560	1.182.355.480
Thành viên Ban kiểm soát	1.033.624.709	823.392.120

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 01

1.3. Các loại tài sản tài chính

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Các loại tài sản tài chính	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	78.009.672.045	811.901.844	664.822.556	78.156.751.333	24.996.300.102	105.000	1.106.500.102	23.889.905.000
Cổ phiếu niêm yết	77.509.672.045	811.901.844	664.822.556	77.656.751.333	24.996.300.102	105.000	1.106.500.102	23.889.905.000
Quyền mua cổ phiếu	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-	-	-
Các khoản cho vay	435.127.144.852	-	-	435.127.144.852	501.808.315.887	-	-	501.808.315.887
Hoạt động giao dịch ký quỹ	418.231.125.461	-	-	418.231.125.461	447.038.447.808	-	-	447.038.447.808
Hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	16.896.019.391	-	-	16.896.019.391	54.769.868.079	-	-	54.769.868.079
	513.136.816.897	811.901.844	664.822.556	513.283.896.185	526.804.615.989	105.000	1.106.500.102	525.698.220.887

Phụ lục số 02

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân tính đến cuối ngày giao dịch	Giá vốn bình				Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
					Lãi bán chứng khoán	Lãi bán chứng khoán	Lãi, lỗ bán chứng khoán	Lãi, lỗ bán chứng khoán	kỳ này	kỳ này	kỳ trước	kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết												
BCG	-	-	-	-	-	-	-	(2.982.617.000)	-	-	-	(2.982.617.000)
BCR	-	-	-	-	-	-	-	(55.400.000)	-	-	-	(55.400.000)
BGE	640.000	5.400	3.456.000.000	3.608.918.695	-	-	(152.918.695)	(46.623.304.565)	-	-	-	495.572.698
EIB	220.000	23.261	5.117.500.000	4.951.510.000	165.990.000	-	-	139.720.000	-	-	-	179.000.000
MBB	-	-	-	-	-	-	-	282.175.000	-	-	-	282.175.000
SSI	724.000	32.523	23.546.600.000	24.481.969.641	75.229.645	-	(1.010.599.286)	-	-	-	-	-
TCB	600.000	14.817	8.890.000.000	9.572.500.000	-	-	(682.500.000)	-	-	-	-	-
SHB	1.542.600	20.711	31.948.208.000	32.526.808.721	527.256.364	-	(1.105.857.085)	(239.975.000)	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác												
	3.726.600		72.958.308.000	75.141.707.057	768.476.009	-	(2.951.875.066)	(48.804.828.867)				

Phụ lục số 03

2.1. Thu nhập

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	30/06/2026		01/01/2026		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
FVTPL	78.009.672.045	78.156.751.333	147.079.288	(1.106.395.102)	1.253.474.390
Cổ phiếu niêm yết	77.509.672.045	77.656.751.333	147.079.288	(1.106.395.102)	1.253.474.390
BGE	4.611.123.220	4.054.500.000	(556.623.220)	(368.041.915)	(188.581.305)
EIB	-	-	-	(74.000.000)	74.000.000
SKG	593.915	418.000	(175.915)	(124.450.000)	124.274.085
TCB	32.642.931.489	33.165.000.000	522.068.511	(31.671.130)	553.739.641
VIB	36.260.000.000	36.549.833.333	289.833.333	(172.500.000)	462.333.333
Cổ phiếu niêm yết khác	3.995.023.421	3.887.000.000	(108.023.421)	(335.732.057)	227.708.636
Quyền mua cổ phiếu	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	435.127.144.852	435.127.144.852	-	-	-
Các khoản cho vay	435.127.144.852	435.127.144.852	-	-	-
	513.136.816.897	513.283.896.185	147.079.288	(1.106.395.102)	1.253.474.390

